

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

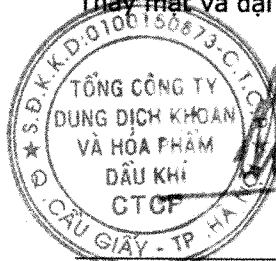
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: *22* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.496.633.482.956	1.318.561.102.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	204.521.287.957	157.284.210.670
1. Tiền	111		51.421.287.957	57.698.099.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		153.100.000.000	99.586.111.111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.310.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	38.310.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.495.651.704	901.126.360.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	851.077.861.875	891.660.777.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.157.123.756	35.905.756.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	47.605.705.142	8.337.100.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(42.345.039.069)	(34.777.273.968)
IV. Hàng tồn kho	140	9	349.581.327.507	240.886.755.451
1. Hàng tồn kho	141		350.153.176.119	241.013.169.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(571.848.612)	(126.413.893)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.725.215.788	19.263.775.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.620.288.156	3.265.233.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.360.981.199	15.830.724.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.743.946.433	167.818.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.587.433.025	359.766.496.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.177.230	209.177.230
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	204.177.230	209.177.230
II. Tài sản cố định	220		242.426.428.987	255.257.764.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	217.817.723.441	230.114.141.107
- Nguyên giá	222		303.311.666.530	303.454.703.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.493.943.089)	(73.340.562.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.608.705.546	25.143.623.534
- Nguyên giá	228		28.961.771.492	28.961.771.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.353.065.946)	(3.818.147.958)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	95.833.712.467	102.896.000.496
1. Đầu tư vào công ty con	251		124.525.300.006	124.525.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.461.243.419)	(34.398.955.390)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.123.114.341	1.403.554.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.123.114.341	1.403.554.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.836.220.915.981	1.678.327.599.349

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

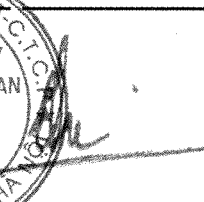
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.145.435.968.264	956.246.406.848
I. Nợ ngắn hạn	310		1.124.390.631.439	932.236.425.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	392.222.128.030	361.195.106.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.614.391.430	24.194.564.742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.896.390.398	3.742.590.483
4. Phải trả người lao động	314		4.132.270.746	6.756.726.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	71.387.658.014	9.908.311.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	42.688.883.190	6.847.769.172
7. Vay ngắn hạn	320	16	553.916.264.017	500.236.068.351
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.532.645.614	19.355.289.031
II. Nợ dài hạn	330		21.045.336.825	24.009.981.409
1. Vay dài hạn	338	17	5.519.123.317	8.483.767.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	300.725.953	300.725.953
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.225.487.555	15.225.487.555
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		690.784.947.717	722.081.192.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	690.160.084.688	721.231.594.472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.685.170.088	96.507.870.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.509.669.600	105.758.479.384
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	100.044.686.285
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.509.669.600	5.713.793.099
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		624.863.029	849.598.029
1. Nguồn kinh phí	431		624.863.029	849.598.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.836.220.915.981	1.678.327.599.349


Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu


Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng


Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.341.948.424.334	811.898.577.787
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1.274.299.218.004	758.846.006.941
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.649.206.330	53.052.570.846
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	39.532.618.139	87.325.480.967
5. Chi phí tài chính	22	24	28.097.495.604	29.082.592.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.835.394.298	7.292.844.599
6. Chi phí bán hàng	25	25	19.304.073.134	29.326.173.805
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	37.628.889.151	39.875.756.910
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.151.366.580	42.093.528.931
9. Thu nhập khác	31		3.129.363.213	7.752.473.434
10. Chi phí khác	32		4.771.060.193	6.317.265.010
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.641.696.980)	1.435.208.424
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.509.669.600	43.528.737.355
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.509.669.600	43.528.737.355


Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu


Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng


Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.509.669.600	43.528.737.355
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.688.298.186	13.987.949.476
Các khoản dự phòng	03	15.075.487.849	16.235.960.544
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.012.082.633	145.867.252
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(38.041.200.215)	(85.905.329.767)
Chi phí lãi vay	06	12.835.394.298	7.292.844.599
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.079.732.351	(4.713.970.541)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	44.576.572.211	(56.533.797.315)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(109.140.006.775)	(31.018.288.397)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	112.290.954.139	(50.256.822.083)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(74.614.252)	(1.485.248.663)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.090.697.523)	(6.916.605.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(497.008.965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	949.105.000	1.748.840.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.577.662.801)	(14.475.306.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.013.382.350	(164.148.208.578)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.727.272.727)	(193.201.310)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.310.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	18.792.363.013
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.538.984.628	5.465.086.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.498.288.099)	24.664.248.177

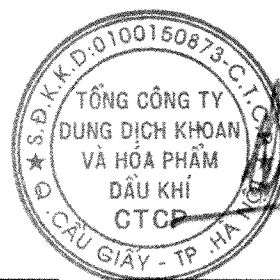
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	681.998.094.169	638.520.309.826
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(631.273.983.133)	(486.066.471.962)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.128.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.721.983.036	152.453.837.864
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	47.237.077.287	12.969.877.463
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.284.210.670	273.216.316.855
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	204.521.287.957	286.186.194.318

**Hoàng Tiến Thành**
Người lập biểu**Bùi Tuấn Ngọc**
Kế toán trưởng**Tôn Anh Thi**
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 263 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Mối quan hệ

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có một số khoản chênh lệch tạm thời, tuy nhiên Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi không chắc chắn; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.787.666.951	1.198.425.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	49.633.621.006	56.499.673.779
Các khoản tương đương tiền (ii)	153.100.000.000	99.586.111.111
	204.521.287.957	157.284.210.670

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.002.813.277 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.310.000.000	38.310.000.000	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con:	124.525.300.006	35.659.655.176	124.525.300.006	29.409.407.030
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33.245.000.000	23.271.500.000	33.245.000.000	19.282.100.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20.400.000.000	9.666.135.396	20.400.000.000	8.222.442.302
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7.542.000.000	2.722.019.780	7.542.000.000	1.904.864.728
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:	12.769.655.880	5.801.588.243	12.769.655.880	4.989.548.360
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	12.769.655.880	5.801.588.243	12.769.655.880	4.989.548.360
	137.294.955.886	41.461.243.419	137.294.955.886	34.398.955.390

- (i) Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo (năm 2016 là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình), do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong kỳ

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ, Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam có lợi nhuận trong kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong kỳ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 28 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	492.332.313.005	565.075.278.733
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	122.204.618.394	126.791.524.867
Tổ hợp nhà thầu JGCS	56.229.850.649	7.624.515.594
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	35.878.313.683	53.427.634.650
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	13.798.117.983	7.838.992.114
Các khách hàng khác	130.634.648.161	130.902.831.916
	851.077.861.875	891.660.777.874
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 28)	209.375.986.359	223.616.670.492

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34.731.000.000	-
Phải thu người lao động	2.670.026.852	2.079.489.534
Ký cược, ký quỹ	80.078.600	70.606.600
Phải thu khác	10.124.599.690	6.187.004.508
	47.605.705.142	8.337.100.642
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 28)	37.913.719.782	926.137.340
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	189.031.775	194.031.775
- Phải thu khác	15.145.455	15.145.455
	204.177.230	209.177.230

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	131.894.411.867	89.549.372.798		118.828.755.206	84.051.481.238	
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	40.901.054.474	40.901.054.474	dưới 6 tháng	32.689.055.677	32.689.055.677	dưới 6 tháng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	13.055.751.105	từ 1 đến 2 năm	26.111.502.210	18.278.051.547	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	70.186.174	49.130.322	từ 6 tháng đến 1 năm	70.186.174	70.186.174	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	13.507.856.779	6.753.928.390	từ 1 đến 2 năm	13.374.713.948	9.362.299.764	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.138.858.288	1.841.657.486	từ 2 đến 3 năm	6.138.858.288	3.069.429.144	từ 1 đến 2 năm
Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long	10.626.356.134	10.626.356.134	dưới 6 tháng	-	-	
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	417.268.235	dưới 6 tháng	2.120.173.483	2.120.173.483	dưới 6 tháng
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	1.558.748.048	1.091.123.634	từ 6 tháng đến 1 năm	2.021.357.960	1.414.950.572	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.165.515.160	1.082.757.580	từ 1 đến 2 năm	10.737.731.622	5.368.865.811	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	-	-		533.195.764	266.597.882	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	-	-		2.179.576.895	1.089.788.448	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.756.791.610	-	trên 3 năm	1.044.018.951	313.205.685	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	trên 3 năm	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	trên 3 năm	1.996.800.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	2.305.189.086	-	trên 3 năm	2.305.189.086	-	trên 3 năm
Các đối tượng khác	19.686.632.749	13.730.345.438		14.769.315.228	10.008.877.051	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.734.162.325	-	1.446.195.360	-
Nguyên liệu, vật liệu	255.747.000	-	928.681.512	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.569.258.221	-	69.414.968.755	-
Hàng hoá (i)	147.685.183.184	(571.848.612)	146.463.279.095	(126.413.893)
Hàng gửi bán (ii)	121.908.825.389	-	22.760.044.622	-
Cộng	350.153.176.119	(571.848.612)	241.013.169.344	(126.413.893)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu bao gồm lưu huỳnh nhập khẩu, muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 445.434.719 VND.
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	106.139.515.934	139.288.402.904	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	303.454.703.998
Giảm khác	-	(143.037.468)	-	-	-	(143.037.468)
Số dư cuối kỳ	106.139.515.934	139.145.365.436	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	303.311.666.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	31.808.548.785	23.496.347.907	12.597.645.154	3.148.174.941	2.289.846.104	73.340.562.891
Trích khấu hao trong kỳ	3.046.944.252	6.531.207.446	1.404.966.072	73.861.620	1.096.400.808	12.153.380.198
Số dư cuối kỳ	34.855.493.037	30.027.555.353	14.002.611.226	3.222.036.561	3.386.246.912	85.493.943.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	74.330.967.149	115.792.054.997	12.882.707.409	319.228.417	26.789.183.135	230.114.141.107
Tại ngày cuối kỳ	71.284.022.897	109.117.810.083	11.477.741.337	245.366.797	25.692.782.327	217.817.723.441

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.182.999.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.137.999.439 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro" với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 25.577.266.303 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.665.660.615 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	1.371.024.882	28.961.771.492
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	1.371.024.882	28.961.771.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.211.577.013	606.570.945	3.818.147.958
Trích khấu hao trong kỳ	366.419.298	168.498.690	534.917.988
Số dư cuối kỳ	3.577.996.311	775.069.635	4.353.065.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	24.379.169.597	764.453.937	25.143.623.534
Tại ngày cuối kỳ	24.012.750.299	595.955.247	24.608.705.546

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 267.776.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 267.776.495 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thực thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
Các khoản phải nộp khác	-	1.576.128.393	-	1.576.128.393
Nộp khác		1.576.128.393		1.576.128.393
Cộng	167.818.040	1.576.128.393	-	1.743.946.433
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.178.911.013	48.985.975.756	49.011.279.007	2.153.607.762
- Thuế GTGT đầu ra	2.178.911.013	7.330.530.338	7.126.964.354	2.382.476.997
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.655.445.418	41.884.314.653	(228.869.235)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.942.830.625	4.942.830.625	-
Các loại thuế khác	1.563.679.470	1.571.927.173	2.392.824.007	742.782.636
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.461.208.740	810.381.693	1.781.494.924	490.095.509
Thuế khác	102.470.730	754.545.480	604.329.083	252.687.127
Cộng	3.742.590.483	55.500.733.554	56.346.933.639	2.896.390.398

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Abu Dhabi National Oil Company	86.685.358.577	-
Phải trả liên quan đến mua hàng của VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	81.747.736.075	116.381.806.950
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	85.327.301.364	87.404.151.628
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	45.039.695.438	47.584.088.747
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	5.638.281.122	31.306.008.278
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	13.431.657.531	21.673.896.245
Các đối tượng khác	74.352.097.923	56.845.154.266
	392.222.128.030	361.195.106.114
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 28)	142.134.771.248	151.847.929.858

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	6.440.407.490	1.695.710.715
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	61.468.911.595	6.999.698.749
Các khoản khác	3.478.338.929	1.212.901.921
	71.387.658.014	9.908.311.385

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.344.815.847	1.346.943.847
Bảo hiểm xã hội	-	54.584.731
Kinh phí công đoàn	153.063.463	171.542.340
Bảo hiểm y tế	53.224.233	87.257.191
Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.422.132
Các khoản khác	1.137.779.647	5.172.018.931
	42.688.883.190	6.847.769.172
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 28)	14.599.695.200	-

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	467.836.261.570	467.836.261.570	681.998.094.169	601.847.380.890	547.986.974.849	547.986.974.849
Vay dài hạn đến hạn trả	32.399.806.781	32.399.806.781	2.964.644.584	29.435.162.197	5.929.289.168	5.929.289.168
Cộng	500.236.068.351	500.236.068.351	684.962.738.753	631.282.543.087	553.916.264.017	553.916.264.017

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	270.607.890.465	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	123.423.039.750	131.478.535.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	75.394.345.991	170.757.064.019
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	59.042.646.466	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11.539.077.977	120.428.427.838
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	7.979.974.200	27.404.633.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	-	17.767.600.868
	547.986.974.849	467.836.261.570

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

17. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	40.883.574.682	40.883.574.682	-	29.435.162.197	11.448.412.485	11.448.412.485
Cộng	40.883.574.682	40.883.574.682	-	29.435.162.197	11.448.412.485	11.448.412.485
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	32.399.806.781					5.929.289.168
Số phải trả sau 12 tháng	8.483.767.901					5.519.123.317

(i) Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro". Lãi suất vay là lãi suất thả nổi và khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.929.289.168	32.399.806.781
Trong năm thứ hai	5.519.123.317	5.929.289.168
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	2.554.478.733
Cộng	11.448.412.485	40.883.574.682
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.929.289.168	32.399.806.781
Số phải trả sau 12 tháng	5.519.123.317	8.483.767.901

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tổng Công ty thực hiện trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường tại thời điểm cuối mỗi năm căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	197.223.455.908	812.696.570.996
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	43.528.737.355	43.528.737.355
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(27.178.769.623)	(27.178.769.623)
Chia cổ tức	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	143.573.423.640	759.046.538.728
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	721.231.594.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.509.669.600	20.509.669.600
Phân phối các quỹ (i), (ii)	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	(11.581.179.384)	(11.581.179.384)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	20.509.669.600	690.160.084.688

- (i) Theo Nghị quyết số 1263/NQ-DMC ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông. Đồng thời, Đại hội Cổ đông đã thông qua chủ trương Tổng Công ty xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu với số tiền là 54.177.300.000 VND đã góp vốn vào M-I VN. Tổng Công ty sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công thương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.
- (ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000 VND.

24

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	45.185.000.000	9,0	45.185.000.000	45.185.000.000
Các cổ đông khác	274.818.810.000	55,0	274.818.810.000	274.818.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>ĐVT</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	41.885	166.387
Yên Nhật	JPY	32.871	33.597
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.027.722.345.620	740.892.144.467
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	314.226.078.714	71.006.433.320
	1.341.948.424.334	811.898.577.787
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 28)	254.468.431.474	134.028.668.896

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.153.525.876	1.239.107.474
Chi phí nhân công	17.837.175.337	14.276.988.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.636.371.838	9.930.773.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.335.144.104	98.810.258.216
Chi phí khác bằng tiền	25.268.655.265	7.815.229.105
	241.230.872.420	132.072.356.699

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.761.600.000	80.600.590.042
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.422.637.683	5.670.186.474
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.348.380.456	1.054.704.451
	39.532.618.139	87.325.480.967
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 28)	34.906.644.026	59.326.208.681

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.835.394.298	7.292.844.599
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.062.288.029	20.256.157.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.617.897.452	-
Tiền lương hoạt động tài chính	1.520.000.000	1.284.826.829
Chi phí tài chính khác	61.915.825	248.762.937
	28.097.495.604	29.082.592.167

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	12.347.175.519	12.402.256.544
Chi phí dự phòng	7.567.765.101	9.807.435.635
Chi phí thuê nhà	5.680.801.486	6.228.715.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.775.486.755	4.955.618.295
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.257.660.290	6.481.730.501
	37.628.889.151	39.875.756.910
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.353.565.346	7.534.087.620
Chi phí vận chuyển	3.711.312.748	16.042.874.280
Chi phí nhân công	2.156.510.544	2.075.991.845
Chi phí thuê kho	1.423.358.967	930.322.386
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.659.325.529	2.742.897.674
	19.304.073.134	29.326.173.805

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.509.669.600	43.528.737.355
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(35.571.628.840)	(80.600.590.042)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	782.930.176	3.964.636.335
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	(14.279.029.064)	(33.107.216.352)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(14.279.029.064)	(33.107.216.352)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, theo đó tổng diện tích thuê mới là 2.680 m².

Ngày 02 tháng 12 năm 2015, hai bên đã ký văn bản thống nhất đơn giá thuê được áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2015. Tiền thuê được thanh toán hàng quý.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.468.431.474	134.028.668.896
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	142.137.446.849	8.636.597.818
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	43.617.554.084	57.416.813.750
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	29.717.952.550	34.840.111.026
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	12.014.437.157	27.141.240.984
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	8.671.614.544	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.922.903.620	33.181.010
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.730.400.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.149.529.277	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.938.579.940	1.355.277.090
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.802.019.840	609.000.000
Các công ty liên quan khác	3.765.993.613	3.996.447.218
Doanh thu hoạt động tài chính	34.906.644.026	59.326.208.681
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	34.761.600.000	56.737.500.000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	145.044.026	488.987.526
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	1.994.700.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	105.021.155
Thu nhập hoạt động khác	3.000.000.000	7.320.557.275
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	3.000.000.000	5.596.958.991
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.723.598.284
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	258.174.894.913	226.949.327.111
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	196.008.543.775	192.470.342.078
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	32.211.596.260	445.583.250
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	8.168.174.405	4.955.716.674
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	7.884.159.937	4.328.272.264
Viện Dầu khí Việt Nam	4.475.194.333	4.441.741.120
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	3.897.354.000	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	2.798.248.934	15.232.546.473
Các công ty liên quan khác	2.731.623.269	5.075.125.252
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	269.358.346.822	-
Gốc vay đã trả	-	16.653.083.454
Lãi vay phải trả	4.550.387.777	47.094.305
Lãi vay đã trả	1.585.132.724	47.094.305

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	4.775.208.907	429.374.690
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	209.375.986.359	223.616.670.492
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	122.204.618.394	126.791.524.867
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	35.878.313.683	53.427.634.650
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	13.798.117.983	7.838.992.114
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10.836.622.373	8.669.343.325
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	8.816.873.233	12.258.421.071
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	6.599.070.000	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.689.461.633	1.689.461.633
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	4.356.395.408
Các công ty liên quan khác	3.343.864.598	2.375.852.962
Phải thu khác	37.913.719.782	926.137.340
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	34.731.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	3.000.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151.444.782	597.637.340
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	31.275.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	313.500.000
Người mua trả tiền trước	26.781.443.177	927.308.002
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	24.845.156.642	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.736.427.273	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	199.859.262	199.859.262
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	302.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	241.980.860
Các công ty liên quan khác	-	183.112.452
Phải trả nhà cung cấp	142.134.771.248	151.847.929.858
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	85.327.301.364	87.404.151.628
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	45.039.695.438	47.584.088.747
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	4.643.113.200	7.532.232.510
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.515.191.525	2.721.007.575
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.990.598.837	2.636.427.386
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.151.799.197	1.817.517.496
Các công ty liên quan khác	1.467.071.687	2.152.504.516

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán	14.396.951.359	13.374.713.948
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	13.507.856.779	13.374.713.948
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	889.094.580	-
Phải trả khác	14.599.695.200	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.599.695.200	-
Vay ngắn hạn	270.607.890.465	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	270.607.890.465	-

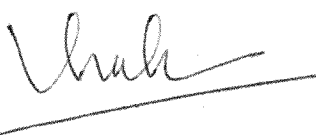
29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 1263/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29 tháng 6 năm 2017 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 40.000.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 35.733.944.722 VND (6 tháng đầu năm 2016 là 59.565.077.778 VND) lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng chưa nhận trong kỳ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.002.813.277 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.762.103.541 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017